

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

Căn cứ vào Chương trình Giáo dục nhà trường ban hành kèm theo Quyết định số 61^b/QĐ-MNNH ngày 01/9/2025 của Trường mầm non Nà Hỳ;

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Chương trình giáo dục mầm non;

Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương và nhận thức của trẻ;

Trường mầm non Nà Hỳ xây dựng Kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026 như sau:

A. Chương trình giáo dục Nhà trẻ.

I. MỤC TIÊU

- Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 18 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm- xã hội và thẩm mỹ.

1. Phát triển thể chất

- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Trẻ thích nghi *dần* với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.
- Trẻ thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.
- Trẻ có một số tố chất vận động ban đầu (nhạy nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).
- Trẻ có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.
- Trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

2. Phát triển nhận thức

- Trẻ thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh.
- Trẻ có sự nhạy cảm của các giác quan.
- Trẻ có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và biểu đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.
- Trẻ có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

3. Phát triển ngôn ngữ

- Trẻ nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.
- Trẻ biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.
- Trẻ sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.
- Trẻ có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.
- Trẻ hồn nhiên trong giao tiếp.
- *Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng một số từ tiếng Việt và câu đơn giản gần gũi trong giao tiếp.*

4. Phát triển tình cảm, kĩ năng xã hội và thẩm mỹ

- *Trẻ có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi.*
- *Trẻ có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.*
- Trẻ thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.
- Trẻ thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc, thích vẽ, xé dán, xếp hình, thích nghe đọc thơ kể truyện.
- *Trẻ biết biểu hiện cảm xúc thích, không thích, đồng ý, không đồng ý.*
- *Trẻ biết không theo và nhận quà từ người lạ.*

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

Căn cứ Quyết định Số 1812/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày.

- Học kỳ I: 19 tuần thực học. Bắt đầu từ ngày 06/9/2025, kết thúc ngày 16/01/2026.
Thời gian học chính thức: 08/9/2025

- Học kỳ II. 16 tuần thực học. Bắt đầu từ ngày 17/01/2026, kết thúc ngày 22/5/2026

2. Chế độ sinh hoạt

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.
- Ngủ 1 giấc trưa.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ 18 - 36 THÁNG TUỔI

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/Trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Trẻ ăn cơm thường
- Số bữa: Trẻ ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ
- Nước uống: khoảng 0,8 lít – 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

- Trẻ ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

2. Giáo dục

2.1. Giáo dục phát triển thể chất

a. Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Các vận động cơ bản và phát triển tổ chức vận động ban đầu.
- Các cử động bàn tay, ngón tay.

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.
- Làm quen với 1 số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.
- Nhận biết và tránh 1 số nguy cơ không an toàn.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

a. Phát triển vận động

Nội dung	18- 24 tháng tuổi	24- 36 tháng tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	` Hô hấp: tập hít thở</li> <li>` Tay giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau ` Lưng, Bụng, Lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên` - Chân: ` Dang sang 2 bên,</li> <li>` Ngồi xuống đứng lên.	- Hô hấp: Hít vào thật sâu, thở ra từ từ - Tay: + 2 tay giơ lên cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, - đưa về phía sau kết hợp lắc bàn tay. - Lưng, bụng, lườn: + Cúi người về phía trước, nghiêng người sang hai bên, vận người sang 2 bên - Chân: + Ngồi xuống, đứng lên. + Co duỗi từng chân
2. Các vận động cơ bản và phát triển tổ chất của vận động ban đầu.	- Tập bò, trườn + Bò, trườn tới đích. + Bò chui (dưới dây/ gậy kê cao). - Tập đi, chạy + Đi theo hướng thẳng. + Đi trong đường hẹp + Đi bước qua vật cản. - Tập bước lên xuống bậc thang - Tập tung, ném”	- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng + Bò, trườn qua vật cản. - Tập đi, chạy + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. + Đi có mang vật trên tay. - Chạy theo hướng thẳng - Đứng co 1 chân - Tập nhún bật: + Bật tại chỗ. + Bật qua vật kê. - Tập tung- ném, bắt: + Tung bóng- bắt ném cùng

	+ Ngồi lặn bóng. + Đứng ném, tung bóng.	cô + Ném bóng về phía trước + Ném bóng vào đích.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt	- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn - Đóng mở nắp có ren - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay.	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rút, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Tập sâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6-8 khối. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	18- 24 tháng tuổi	24- 36 tháng tuổi
1. Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong sinh hoạt	- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau (ăn cơm, thịt, cá, rau...). - Làm quen chế độ ngủ 1 giấc. - Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + Gọi " cô khi bị ướt, bị bẩn.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau (ăn cơm, thịt, cá, rau...). - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn -uống; - Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa - Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu vệ sinh - Trẻ gái đi đúng nơi vệ sinh dành cho trẻ gái. Trẻ trai đi vệ sinh đúng nơi quy định dành cho trẻ trai.
2. Làm một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.	- Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn. - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh. - Làm quen với rửa tay, lau mặt	- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. + Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Tập số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn,

		bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm (Dao, kéo, mảnh chai...), những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần (Ao, hồ, sông, suối tại địa phương mình đang sinh sống). Mặc quần áo ấm khi trời lạnh. - Nhận biết một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) và phòng tránh khi được nhắc nhở.	
2.2. Giáo dục phát triển nhận thức a. Luyện tập và phối hợp các giác quan: - Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác b. Nhận biết: - Một số bộ phận của cơ thể con người - Một số đồ dùng, đồ chơi. - Một số phương tiện giao thông quen thuộc - Một số con vật, hoa, quả quen thuộc - Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian so với bản thân trẻ. - Bản thân, những người gần gũi.		
NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI		
Nội dung	18- 24 tháng tuổi	24- 36 tháng tuổi
1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.	- Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh - Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh/ - Ngửi mùi của 1 số loại hoa quả quen thuộc gần gũi có sẵn tại địa phương (quả cam, quả xoài...) - Nếm vị 1 số loại quả, thức ăn gần gũi có sẵn tại địa phương.	- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật mang đặc trưng của địa phương. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt, mặn, chua....) gần gũi có sẵn tại địa phương.
2. Nhận biết - Một số bộ phận của cơ thể con người - Một số đồ dùng, đồ chơi. - Một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Một số con vật, hoa quả quen	- Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân - Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc (bát, thìa, cốc...) - Tên của phương tiện giao thông gần gũi (xe đạp, xe máy, ô tô...)	- Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân. - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc (Quả bóng, búp bê...) - Tên đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi (xe đạp, xe máy, ô tô...)

thuộc. - Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian. - Bản thân, người gần gũi.	- Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc (Quả bưởi, quả dưa...). - Màu đỏ, xanh. - Kích thước to - nhỏ. - Tên của bản thân - Hình ảnh của bản thân trong gương. - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân (quả bóng, búp bê, cái gối, cái cốc, khăn mặt...) - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp, phù hợp với văn hóa địa phương (tên, tuổi...)	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật (con gà mái, con gà trống, con vịt...) rau, hoa, quả quen thuộc (Quả bưởi, quả dưa, rau cải, rau dền...) - Màu đỏ, vàng, xanh. - Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng (một - nhiều) - Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp (Búp bê, quả bóng...) - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình (ông bà, bố mẹ...) - Tên của cô giáo, các bạn nhóm/lớp
--	--	--

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

1. Nghe

- Nghe các giọng nói khác nhau.
- Nghe hiểu các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số câu hỏi đơn giản.
- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.
- Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào?
- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.

2. Nói

- Phát âm các âm khác nhau.
- Tăng cường tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số.
- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.
- Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?...
- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.

3. Làm quen với sách

- Lắng nghe khi người lớn đọc sách.
- Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.
- Xem tranh ảnh, các di tích lịch sử văn hóa của Điện Biên.

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	18- 24 tháng tuổi	24- 36 tháng tuổi
1. Nghe	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.	
	- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.

	- Nghe các câu hỏi: ở đâu?, con gì?,... thế nào? (gà gáy thế nào?), cái gì? làm gì? - Nghe các bài thơ, bài hát, đồng dao, ca dao, chuyện kể đơn giản theo tranh của địa phương.	- Nghe các câu hỏi: Cái gì? Làm gì? Để làm gì? Ở đâu? Như thế nào? - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn của địa phương.
2. Nói	- Phát âm các âm khác nhau	
	- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi (Con chó, con mèo, con gà...) - Trả lời và đặt câu hỏi: con gì?, cái gì?, làm gì? - Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản. - Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật (Ti vi, tủ lạnh, cái quạt...) con vật (con gà, con chó, con vịt...) đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp. - Trả lời và đặt câu hỏi: Cái gì?, Làm gì?, Ở đâu?, Thế nào?, Để làm gì?, Tại sao?... - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài. - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người khác
3. Làm quen với sách	- Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm , kĩ năng xã hội và thẩm mỹ

a. Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân

- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.....phù hợp với chuẩn mực văn hóa của địa phương.

b. Phát triển kĩ năng xã hội

- Mỗi quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.

- Hành vi văn hoá và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp

c. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc

- Vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh

NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI

Nội dung	18- 24 tháng tuổi	24- 36 tháng tuổi
1. Phát triển tình cảm	- Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân	- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.

- <i>Ý thức về bản thân</i> - <i>Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc</i>	- Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.	- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình. - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên. - Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.
2. Phát triển kỹ năng xã hội - <i>Mối quan hệ tích cực với con người</i> - <i>Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản</i>	- ` Giao tiếp với cô và bạn. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi, đồ vật, đồ dùng đồ chơi... hàng ngày. - Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”. <i>phù hợp với văn hóa địa phương.</i>	- Giao tiếp với những người xung quanh bằng cử chỉ, lời nói phù hợp với văn hóa địa phương. - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn, không cầu bạn. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi. - Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.
3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ - <i>Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.</i> - <i>Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.</i>	- Nghe hát ,nghe nhạc những bài hát có giai điệu vui tươi , ngộ nghĩnh về gia đình bé, con vật, sự vật hiện tượng gần gũi, nghe âm thanh (Róc rách, tí tách, còi ô tô, xắc xô của các nhạc cụ, gần gũi quen thuộc tại địa phương. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc. - Tập cầm bút vẽ. - Xem tranh	- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau: bài hát có giai điệu vui tươi , ngộ nghĩnh về gia đình bé, con vật, sự vật hiện tượng gần gũi,; nghe âm thanh (Róc rách, tí tách, còi ô tô, xắc xô của các nhạc cụ, gần gũi quen thuộc tại địa phương. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.. - Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình. - Xem tranh.

IV. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

2.1. Giáo dục phát triển thể chất

a, Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	18- 24 tháng tuổi	24- 36 tháng tuổi
1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.	- Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang	- Thực hiện được động tác trong bài thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân.
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.	- Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên 2 tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m - Thực hiện phối hợp vận động tay-mắt: Biết lăn- bắt bóng với cô. - Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò, trườn, chui qua vòng, qua vật cản. - thể hiện được sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2 m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m.	- Giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay - Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1 - 1,2m, - Biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng - Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5 m)
3. Thực hiện vận động của bàn tay, ngón tay	- Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay - Tháo lắp, lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ	- Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện " múa khéo" - Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	18- 24 tháng tuổi	24- 36 tháng tuổi
1. Có nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Thích nghi được với chế độ cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau. Một số món ăn quen thuộc của địa phương: Cơm nếp, xôi, cá nướng, rau sắn,...). - Ngủ đủ 1 giấc buổi trưa - Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh	- Thích nghi với chế độ ăn của nhà trường , ăn được các loại thức ăn khác nhau. Một số món ăn quen thuộc của địa phương: Cơm nếp, xôi, cá nướng, rau sắn,...). - Ngủ 1 giấc buổi trưa - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, phù hợp với giới tính của mình.
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ	- Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (	- Làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi

gìn sức khỏe.	ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước)	vệ sinh....) - Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh
3. Nhận biết và phòng tránh một số nguy cơ không an toàn	- Biết tránh một số vật dụng nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở. - Biết tránh một số hành động nguy hiểm (Sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn ghế, ..) khi được nhắc nhở.	- Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng...) khi được nhắc nhở - Trẻ qua sông, suối phải có sự giúp đỡ của người lớn. - Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.

2.2. Giáo dục phát triển nhận thức.

Kết quả mong đợi	18- 24 tháng tuổi	24- 36 tháng tuổi
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	- Sờ, nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật hiện tượng gần gũi	- Bắt chước hành động đơn giản của những người thân - Chỉ hoặc nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. - Chỉ vào hoặc nói được một vài bộ phận trên cơ thể của người khi được hỏi. - Chỉ / lấy / nói được tên một số đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn. - Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ, hoặc màu xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	- Chơi bắt chước được một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc sẵn có tại địa phương. - Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. - Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. Nhận biết một số đặc điểm nổi bật của bạn trai và bạn gái. - Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, rau, hoa quả, con vật.. - Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ / vàng / xanh theo yêu cầu. - Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước (to/nhỏ), hình (tròn,vuông), số lượng (một-nhiều) theo yêu cầu.

2.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Kết quả mong đợi	18- 24 tháng tuổi	24- 36 tháng tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	- Thực hiện được theo các	- Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-

	chỉ dẫn, yêu cầu đơn giản (đi đến đây; đi rửa tay, lấy cốc uống nước, lau miệng...) - Hiểu được từ “ không”: dừng hành động khi nghe “không được lấy!”, “ không được sờ!”... - Trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Ở đâu?”; “con gì đây?”; “ cái gì đây?”; “Thế nào?”...	3 hành động. Ví dụ: “ Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay”. - Trả lời các câu hỏi : “ Ai đây ?”; “ Cái gì đây?”; “...làm gì?”; “... thế nào?”(Ví dụ: “Con gà gáy thế nào?.....) - hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	- Nhắc lại từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi... - Đọc tiếp được tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của đại phương.	- Phát âm rõ tiếng đối với trẻ dân tộc Kinh. Trẻ dân tộc bắt đầu làm quen với tiếng Việt - Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của đại phương.
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	- Nói được câu đơn 2-3 tiếng: đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm, mẹ bế, mẹ bế bé... - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ - Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...)	- Nói được câu đơn, câu có 5- 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ - Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: + Trẻ biết chào hỏi các cô các bác trong trường, trò chuyện + Bày tỏ nhu cầu của bản thân + Hỏi về các vấn đề quan tâm như : “ Con gì đây?”; “Cái gì đây?”... - Nói to, đủ nghe, lễ phép.

2.4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

Kết quả mong đợi	18- 24 tháng tuổi	24- 36 tháng tuổi
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	- Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).	- Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi) - Thể hiện điều mình thích và không thích.
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	- Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi. - Cảm nhận được và biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với	- Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. - Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi

	người xung quanh. - Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật...hay không thích với ai cái gì?	- Biểu lộ cảm xúc: Vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ - Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc / gần gũi tại nơi trẻ sinh sống: Bắt chước tiếng kêu, gọi.
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	- Chào tạm biệt khi được nhắc nhở. - Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...) - Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn	- Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ă, vâng ă. - Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (Trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...) - Chơi thân thiện cạnh trẻ khác - Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	- Thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân, lắc lư, vỗ tay...) - Thích vẽ, thích xem tranh.	- Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc. - Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, dán, xếp hình, xem tranh (Cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1 Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hơn hờ, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi.

1.2 Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 18- 36 tháng tuổi.

1.3 Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

1.4 Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

1.5 Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lí của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sáng khoái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1 Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6), ...).

2.2 Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3 Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.
- Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

3. Phương pháp giáo dục

3.1 Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thoải mái nhu cầu giao tiếp, gần bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

3.2 Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thoải mái nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh họa phù hợp.

3.3 Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

3.4 Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

3.5 Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

- Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

- Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ ...), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử

chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.”

C. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO

I. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào tiểu học với trẻ 5 tuổi.

*** Phát triển thể chất**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Có một số tố chất vận động: Nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.

- Có kĩ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe. *Biết tên gọi một số món ăn đặc trưng của dân tộc, địa phương mình.*

- Có một số kĩ năng và theo quen tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

*** Phát triển nhận thức**

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

- *Có một số hiểu biết ban đầu về vấn đề giới và bình đẳng giới*
- *Có một số hiểu biết ban đầu về khí hậu và biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai*
- *Tham gia tích cực hoạt động khám phá, trải nghiệm (Ngày lễ hội của địa phương, ngày tết, trải nghiệm thế giới xung quanh)*

*** Phát triển ngôn ngữ**

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hằng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng giao phù hợp với độ tuổi.

- Có một số kĩ năng ban đầu về việc đọc và viết.
- *Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày.*

*** Phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội**

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số quy tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mà non, cộng đồng gần gũi.

- *Có một số kỹ năng sống cơ bản về học tập và làm theo tư tưởng đạo đức phong cách Hồ Chí Minh.*

- *Tránh một số hành vi gây ra bạo lực học đường.*
- *Có kĩ năng tự bảo vệ mình trước những tác động từ bên ngoài: Không đi theo, không nhận quà từ người lạ, tránh xa người hút thuốc.*

- *Có một số hiểu biết về cảm xúc xã hội và các yếu tố ảnh hưởng đến cảm xúc xã hội của trẻ.*

*** Phát triển thẩm mĩ**

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.

- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

Căn cứ Quyết định Số 1812/QĐ-UBND, ngày 13 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 141/QĐ- UBND, ngày 21 tháng 8 năm 2025 của UBND xã về việc Ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn xã Nà Hỳ;

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày.

- Học kỳ I: 18 tuần thực học. Bắt đầu từ ngày 06/9/2024, kết thúc ngày 15/01/2025.
Thời gian học chính thức: 08/9/2025

- Học kỳ II. 17 tuần thực học. Bắt đầu từ ngày 16/01/2026, kết thúc ngày 22/5/2026

2. Chế độ sinh hoạt

Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1. 1 Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
+ Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.
+ Nhu cầu khuyến nghị về năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày (chiếm 50 – 55% nhu cầu cả ngày): 615 – 726 Kcal.

- Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.
+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13 - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25 - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52 - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít / trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2 Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

1.3 Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

1.4 Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ 3 lần/năm học (Tháng 9, tháng 12 và tháng 3). Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Theo dõi cân nặng theo chiều dài/chiều cao.

- Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

2. Giáo dục

Nội dung giáo dục theo độ tuổi lớp đơn

a) Phát triển vận động

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: Hít vào, thở ra.		
	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.
	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.
	- Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân.	- Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	- Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			về sau. + Nhảy erobic.
2. Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt. + Đi trong đường hẹp.	- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích đặt (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60-80m.	- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích đặt theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100-120m. + Đứng co 1 chân.
	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích đặt. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm). - Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò đích đặt qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 gióng thang. - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m. + Bò đích đặt qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 gióng thang. - Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Bật - nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm.	- Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). + Bật tách chân, khếp chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m.	- Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 - 50cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). + Bật tách chân, khếp chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ	- Cài, cởi cúc		
	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - TC: <i>Ném pao, ném còn.</i> - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Xé dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ (nguyệt ngoạc)	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi... - Gập giấy - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng - Tô, vẽ hình - Xâu, buộc dây.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Kéo khóa (Phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	- Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc, thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng (4t)), (nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm (5t)), <i>một số món ăn quen thuộc của địa phương: Cơm nếp, xôi, cá nướng, rau sắn,...</i>). - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống: <i>Luộc, xào, rán, ... tại trường lớp và gia đình trẻ.</i> - Nhận biết các bữa ăn trong ngày <i>tại trường, gia đình: Bữa sáng, bữa trưa, bữa tối, bữa phụ</i> và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
	- Làm quen cách/tập/tập luyện kỹ năng: Đánh răng, rửa mặt. - Tập/rèn luyện thao tác/tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng - Tập/luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống.		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định.		
	- Thể hiện bằng lời		

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe <i>theo phong tục văn hóa của địa phương</i> .		
	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản (4t), nguyên nhân và cách phòng tránh (5t).		
	- Nhận biết trang phục theo thời tiết.	- Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. <i>Cách mặc trang phục Thái, Mông...</i> - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	
	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng (<i>kỹ năng ứng phó phù hợp với trước, trong và sau thiên tai</i>) - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - <i>Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.</i> - <i>Nhận biết khu vực an toàn của trường học. nơi lánh nạn khi có thiên tai.</i> - <i>Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn.</i> - <i>Tập luyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.</i>		
		- <i>Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt.</i>	

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

a) Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người	- Chức năng các giác quan và (một số 3t, các 4-5t) bộ phận khác của cơ thể.		
2. Đồ vật: Đồ dùng, đồ chơi	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. – So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. – Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.	
	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.
3. Động vật và thực vật	– Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. – Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. – Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	– Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. – So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. – Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu. Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. (<i>mưa đá, động đất, lũ lụt, ...</i>). – Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây, <i>bảo vệ rừng...</i>	– Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. – Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. – So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. – Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
4. Một số hiện tượng tự nhiên: Thời tiết, mùa	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh hiện tượng tự nhiên đặc trưng của địa phương và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. Gọi tên các biểu hiện biến đổi khí hậu thời tiết nóng, lạnh, các loại thiên tai hay xảy ra của địa phương, hậu quả của thiên tai, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai...	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, một số hiện tượng thời tiết đặc trưng của địa phương theo mùa: Mưa đá, động đất, sấm sét, Biểu hiện, nguyên nhân cơ bản của biến đổi khí hậu, ảnh hưởng cơ bản của biến đổi khí hậu với con người và động thực vật, các loại thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam. Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai, nguyên nhân và một số hậu quả cơ bản của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.	– Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Ý nghĩa của biến đổi khí hậu, nguyên nhân diễn biến của biến đổi khí hậu, thích ứng và hạn chế biến đổi khí hậu. Đặc trưng dấu hiệu cơ bản của mỗi loại thiên tai. Nguyên nhân, hậu quả của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai. – Sự nóng lên của trái đất – Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
Nước	– Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. – Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	– Các nguồn nước trong môi trường sống. – Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. – Các nguồn nước ở địa phương (sông, suối, khe...) – Một số đặc điểm, tính chất của nước. – Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	
Không khí, ánh sáng,	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
Đất đá, cát, sỏi	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán			
Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi (5, 10) và đếm theo khả năng.		

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	– 1 và nhiều. – Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. – Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	– Nhận biết chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5. – Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..).	– Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. – Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. – Nhận biết ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ.
2. Xếp tương ứng	Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo qui tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. – Xếp xen kẽ.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	- Tạo ra quy tắc sắp xếp.
4. Đo lường		– Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. – Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	– Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. – Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. – Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	– Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. – Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	– So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. – Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	– Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời	Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	– Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	– Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
gian		– Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	làm chuẩn. – Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. – Gọi tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

c) Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	– Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Họ tên, tuổi/ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân (và vị trí của trẻ trong gia đình 5t).	
	- Tên/họ tên, công việc/ nghề nghiệp của bố mẹ; Các thành viên trong gia đình; Địa chỉ gia đình (<i>bản, làng</i>) - Một số nhu cầu của gia đình (4t); Nhu cầu của gia đình (5t) <i>đồ dùng đặc trưng trong gia đình của dân Thái, H'Mông...</i> .		
	– Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. – Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	– Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. – Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường, <i>điểm trường</i> .	- Sở thích của các thành viên trong gia đình, quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn) – Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường, <i>điểm trường</i> .
2. Một số nghề trong xã hội	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến, <i>nghề địa phương</i> .	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: <i>Làm ruộng, làm nương, đan lát, nghề truyền thống của địa phương (dệt thổ cẩm, đan lát, gạo nếp, ...)</i> .	
3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương (<i>lễ hội của dân tộc Thái, dân tộc Mông, ngày 07/5, bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại bản Nà Hỳ 1</i>)	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước: (<i>lễ hội của dân tộc Thái, dân tộc Mông, niệm các anh hùng liệt sĩ tại bản Nà Hỳ 1 ...</i>)	

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.

- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.

- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.

- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.

- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.

- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.

- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.

- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. – Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. - <i>Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ</i> – Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng <i>bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ</i> – Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. – <i>Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của đại phương.</i> – Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. <i>Nghe những bài hát dân ca, những câu chuyện của dân tộc, địa phương trẻ.</i>	– Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. – Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. - <i>Hiểu và làm theo 2,3 yêu cầu bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ</i> – Nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	– Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. – Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. - <i>Hiểu nội dung các câu, từ và làm theo 2, 3 yêu cầu liên tiếp bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ</i>
2. Nói	– Phát âm các tiếng của tiếng Việt. – <i>Phát âm các từ chứa tiếng mẹ đẻ của trẻ</i> – Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn	– Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. – <i>Phát âm các từ tiếng mẹ đẻ của trẻ</i> – Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	– Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. – <i>Phát âm các tiếng mẹ đẻ của trẻ: Tiếng H'Mông, Thái</i> – Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	mở rộng. – Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? – Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. – Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. – Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. – Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. – Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. – Kể lại sự việc. – <i>Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được nghe bằng tiếng mẹ đẻ.</i> – Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	– Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?. – Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. – Kể lại truyện đã được nghe. – Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. – <i>Kể lại sự việc có nhiều tình tiết đã được nghe bằng tiếng mẹ đẻ.</i> – Đóng kịch.	khác nhau. – Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?. – Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?. – Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. – Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. – Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. – Kể lại sự việc theo trình tự.
3. Làm quen với đọc, viết	– Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) – Tiếp xúc với chữ, sách truyện. – Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. – Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. – Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. – Giữ gìn sách.	– Nhận dạng một số chữ cái. – Tập tô, tập đồ các nét chữ. – Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. – “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. – Giữ gìn, bảo vệ sách.	– Nhận dạng các chữ cái. – Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.

4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.

- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

- Quan tâm bảo vệ môi trường.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân - Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.	- Tên, tuổi, giới tính. - Những điều bé thích, không thích.	- Tên, tuổi, giới tính. - Sở thích, khả năng của bản thân.	- Sở thích, khả năng của bản thân. - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.
	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. - Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. - Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. (<i>Bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ, ruộng bậc thang, ...</i>) - Quan tâm đến lễ hội của địa phương như: <i>Lễ hội dân tộc Mông ...</i>	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
2. Phát triển kỹ năng xã hội	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường, <i>đi đường ven đồi, ven núi, ven suối</i>).	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội - Quan tâm đến môi trường	– Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). – Chờ đến lượt. – Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. – Chơi hoà thuận với bạn.	– Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. – Chờ đến lượt, hợp tác. – Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. – Quan tâm, giúp đỡ bạn.	– Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. – Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. – Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn (<i>chia sẻ với các bạn,, cảm thông, chia sẻ với mọi người trong hoàn cảnh thiên tai</i>) – Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.
	– Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”. – Tiết kiệm điện, nước. – Giữ gìn vệ sinh môi trường <i>bản làng, trường lớp</i> , – Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối, <i>bảo vệ rừng...</i>		

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b) Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.	Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.	– Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	– Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	– Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). – Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát,

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	– Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. – Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. – Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. – Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. – Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. – Nhận xét sản phẩm tạo hình.	– Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. – <i>Hát các bài hát tiếng mẹ đẻ.</i> – Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. – Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu chậm. – Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. – Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. – Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	- bản nhạc. – <i>Nghe nhạc dân tộc của dân tộc trẻ (dân ca Thái,)</i> – Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. – Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (nhANH, chậm, phối hợp). – Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. – Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. – Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).	– Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. – Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích. – Đặt tên cho sản phẩm của mình.	– Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. – Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. – Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. – Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	– Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. – Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn). – Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi lớp ghép 3- 4 tuổi

Độ tuổi	Nội dung	
	Chung	Riêng
	1. Lĩnh vực phát triển thể chất	
	a) Phát triển vận động	
3	` Hô hấp: Hít vào, thở ra.</li> <li>` Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. (Kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở, bàn tay)	` Bước lên phía trước, bước sang ngang</li> <li>` Co duỗi chân
4	` Co và duỗi tay (bắt chéo 2 tay trước ngực); (Vỗ 2 tay vào nhau phía trước, phía sau, trên đầu).</li> <li>` Cúi về phía trước (ngửa người ra sau). ` Quay sang trái, sang phải</li> <li>` Nghiêng người sang trái, sang phải. ` Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ	` Nhún chân</li> <li>` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối
3		` Đi kiễng gót</li> <li>` Đi kiễng gót liên tục 3 m ` Đi trong đường hẹp</li> <li>` TH: Đi kiễng gót trong đường hẹp.
4		` Đi bằng gót chân</li> <li>` Đi khuyu gối ` Đi lùi.</li> <li>` Đi trên ghế thể dục. ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.</li> <li>` Nhảy lò cò 3m
3	` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.</li> <li>` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - TH: Đi chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh .	` Đi thay đổi hướng theo đường đích đặt.</li> <li>` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ` Chạy liên tục trong đường đích đặt - 4 điểm
4		` Đi thay đổi hướng đích đặt theo vật chuẩn.</li> <li>` Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn.
3	` Ném trúng đích bằng 1 tay</li> <li>` Ném xa bằng 1 tay(2 tay) ` Tung bóng lên cao và bắt.	` Tung bắt bóng với cô.</li> <li>` Đập bắt bóng với cô.
4		` Tung bắt bóng với người đối diện.</li> <li>` Đập và bắt bóng tại chỗ.
3	` Bò theo hướng thẳng bằng bàn tay và bàn chân (4t: 3-4m)</li> <li>` Trườn theo hướng thẳng. ` Bò đích đặt (4t: qua 5 điểm)	` Trườn về phía trước.</li> <li>` Bước lên, xuống bậc cao 30cm. ` Bật tại chỗ.</li> <li>` Chạy theo hướng thẳng

	` Ném trúng đích bằng 1 tay (4t: Đích ngang 1,2-1.4m) .</li><li>` Chuyển bắt bóng (2 bên theo hàng dọc, hàng ngang; qua đầu, qua chân).	` Chạy chậm 15 m</li><li>` Bò chui qua cổng. ` TH: Chạy chậm theo hướng thẳng 15m.
4	` Bật (về phía trước; liên tục về phía trước).</li><li>` Bật xa (20 - 25cm;35-40cm).	` Bò đích dắc qua 5 điểm .</li><li>` Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m. ` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.</li><li>` Trèo lên, xuống 5 gióng thang. ` Bật qua vật cản cao 10-15cm</li><li>` Bật nhảy từ trên cao. xuống 30-35 cm. ` Bật tách, khép chân qua 5 ô.</li><li>` Chạy chậm 60 - 80m ` Chạy 15 m trong khoảng 10 giây.
3		` Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.</li><li>` Đan, tết.
4		` Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi....</li><li>` Gập giấy.
3	` Cài, cởi cúc (4t buộc dây giày)</li><li>` Xé, tô	` Xếp chồng các hình khối khác nhau.</li><li>` Xé dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút.</li><li>` Tô vẽ nguệch ngoạc.
4		` Lắp ghép hình.</li><li>` Cắt đường thẳng. ` Vẽ hình.
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe		
3		
4	` Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc.	
3		
4	` Nhận biết một số món ăn quen thuộc.	` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.
3	Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. ` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	
4		
3		` Làm quen với cách đánh răng, lau mặt.</li><li>` Tập rửa tay bằng xà phòng.

		` Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.
4		` Tập đánh răng, lau mặt. ` Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.
3 4	` Tập uyen một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	
3	` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. ` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (4t: cách phòng tránh đơn giản).	` Nhận biết trang phục theo thời tiết. ` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm.
4		` Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. ` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết
3 4	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	
3	` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng. ` Nhận biết những thiên tai thường xảy ra	
4		` Nhận biết hậu quả của thiên tai ` Biết cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.
3 4	Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	
3		` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức		
a) Khám phá khoa học		
3	` Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. ` Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. ` Đặc điểm nổi bật, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa quả quen thuộc. ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. ` Một số hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người	Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.
4		Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo, với cách sử dụng của đồ dùng đồ chơi quen thuộc. ` So sánh sự giống nhau và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi.
4	` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm sự khác nhau giữa ngày và đêm ` một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày (4t: các nguồn nước trong môi trường sống ` Ích lợi của nước với đời sống con người và	

	cây. ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.</p> <p>` Một số hiện tượng ở địa phương (lụt, sạt lở đất...) và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của bản thân và mọi người xung quanh. ` Trải nghiệm cách pha nước đường, muối</p> <p>` Trải nghiệm sự bốc hơi của nước	` Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1-2; dấu hiệu.</p> <p>` So sánh sự giống và khác nhau của 2 con vật cây, hoa quả. ` Sự khác nhau giữa ngày và đêm.</p> <p>` Các nguồn nước trong môi trường sống. ` Một số đặc điểm, tính chất của nước.</p> <p>` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
3		Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác
4		` Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu.</p> <p>` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.
3		` Môi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.
4		-` Một số môi liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.</p> <p>` Quan sát, phán đoán môi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.
	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động học, vui chơi	
3	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động học, vui chơi.	
4		
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán		
3	Đếm trên đối tượng trong phạm vi (5;10) và đếm theo khả năng.	` 1 và nhiều
4		` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.
3	Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.	
4	` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ.	Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe..)
3	` xếp tương ứng 1-1, ghép đôi	` Xếp xen kẽ.

4		` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.
3		` So sánh 2 đối tượng về kích thước.
4		` Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. ` Đo dung tích bằng một đơn vị đo.
3		` Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. ` Sử dụng các hình học để ghép.
4		` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. ` Chắp ghép các hình học để tạo thành hình mới theo ý thích và theo yêu cầu
3		` Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.
4		` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái). Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.
c, Khám phá xã hội		
3	Họ tên, tuổi, giới tính (4t: đặc điểm bên ngoài, sở thích) của bản thân.	
4		
3	` Hoạt động sinh hoạt của gia đình hướng đến bảo vệ môi trường, hạn chế biến đổi khí hậu. ` Hoạt động phòng, chống thiên tai của gia đình.	` Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình.
4		
		` Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. một số nhu cầu của gia đình, địa chỉ gia đình.
3	Hoạt động trong ngày khai giảng, ngày hội đến trường của bé (5/9)	` Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. ` Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi

		của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.
4		` Tên địa chỉ của trường, lớp. tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. ` Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
3	Một số nghề có vai trò, trách nhiệm tham gia vào công tác phòng chống thiên tai	` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.
4		` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.
3	` Trải nghiệm ngày tết trung thu (phá cỗ, văn nghệ..) ` Trải nghiệm gói bánh ngày tết cổ truyền dân tộc	` Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.
4		` Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước
3. Lĩnh vực giáo dục phát triển ngôn ngữ		
3	Hiểu và làm theo được yêu cầu đơn giản (4t:	
4	2, 3 yêu cầu)	
3		` Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.
4		` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.
3	` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.	
4	` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	
3	Phát âm các tiếng của tiếng việt	
4	(4t: có chứa các âm khó)	
3	Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? (4t: để làm gì?)	
4		
3	Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng (câu phức) ` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn	` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.
4	(câu đơn mở rộng; câu ghép	` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ

		hiểu bằng các câu đơn. câu ghép
3 4	Kể lại sự việc (4t: có nhiều tình tiết)	
3 4	Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	
3		` Kể lại một vài tình tiết của chuyện đã được nghe
4		` Kể lại truyện đã được nghe.
3		` Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.
4		Đóng kịch
3 4	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	
3 4	Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	
3 4	` Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	
3		` Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.
4		` Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.
3	Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt. ` Hướng dẫn đọc, viết từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.	` Tiếp xúc với chữ, sách truyện. ` Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện.
4	` Hướng viết của các nét chữ; đọc, ngắt nghỉ sau các dấu. ` Giữ gìn(4t: bảo vệ) sách	` Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. ` “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.
3		` Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông:
4		` Nhận dạng một số chữ cái. ` Tập tô, tập đồ các nét chữ
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội		
3 4	` Tên, tuổi, giới tính	
3		` Những điều bé thích, không thích.
4		` Sở thích, khả năng của bản thân.
3 4	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	
3 4	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	
3		Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.

4		` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.
3		` Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.
4		` Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.
3	` Kính yêu Bác Hồ.	` Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
4		` Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.
3		` Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).
4		Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).
3		` Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.
4		` Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. ` Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình
3	` Chờ đến lượt (4t: hợp tác)	` Chơi hoà thuận với bạn. ` Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.
4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	
3	Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	
4	` Hoạt động trải nghiệm tưới cây, lau lá cây, bỏ rác đúng nơi quy định	
3	Giữ gìn vệ sinh môi trường.	
4		
4		Tiết kiệm điện, nước.
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ		
3	' Bộc lộ cảm xúc (4t: phù hợp) khi nghe	
4	âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự	Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).

	vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
4		Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)
	` Hát đúng giai điệu, lời ca (4t: thể hiện sắc thái, tình cảm) của bài hát.	
3	Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp (4t: tiết tấu)	` Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.
4		` Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.
3		Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.
4		` Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm
3 4	Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm (3t: đơn giản; 4t có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét).	
3 4	Nhận xét sản phẩm tạo hình (4t: về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục).	
3		` Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.
4		` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. ` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.
3		` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.
4		` Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. ` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình
3 4	Đặt tên cho sản phẩm của mình.	

Nội dung giáo dục theo độ tuổi lớp ghép 3 - 4- 5 tuổi

Độ tuổi	Nội dung	
	Chung	Riêng
1. Lĩnh vực phát triển thể chất		

a) Phát triển vận động		
3	* 3,4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (4+5T: kết hợp với vẩy bàn tay; 4T: nắm, mở bàn tay; 5T: quay cổ tay, kiễng chân).	- Bắt chéo 2 tay trước ngực - Bước lên phía trước, bước sang ngang - Co duỗi chân.
4	- Co và duỗi tay/ từng tay (kết hợp kiễng chân 5T) - Quay sang trái, sang phải (5T: kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái)	- Vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau trên đầu. - Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.
5	- Nghiêng người sang trái, sang phải, (5T: Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái) * 3,4 T: - Cúi về phía trước - Ngồi xổm, đứng lên. - Bật tại chỗ * 4-5T: - Ngửa người ra sau (5T: kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái)	- Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. - Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. + Nhảy erobic.
3	* 4,5 T: - Đi khuyu gối. - Nhảy lò cò (3m;5 m) - Đi trên ghế thể dục	- Đi kiễng gót. - Đi trong đường hẹp.
4		- Đi bằng gót chân - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.
5		- Đi bằng mép ngoài bàn chân. - Đi trên dây (Dây đặt trên sàn) - Đi trên ván kê dốc. - Đi nổi bàn chân tiến, lùi
3	* 3,4,5 T: - Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng (theo đường dích dắc; dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn; hướng, dích dắc theo hiệu lệnh). - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng (theo đường dích dắc; dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn; thay đổi hướng theo hiệu lệnh)	
4		
5		
3	* 3,4 T: - Tung bắt bóng (với cô; với người đối diện)	- Lăn bóng với cô. - Đập bắt bóng với cô.

4	* 4,5 T: - Tung bóng lên cao và bắt.	
5	- Đập và bắt bóng tại chỗ. - Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng)	- Đi và đập bắt bóng. - Ném bắt bóng với người đối diện - Tung bắt bóng tại chỗ
-	* 3,4,5 T: - Chạy (3T: theo hướng thẳng; 4T: 15m; 5T: 18m trong khoảng 10 giây) - Bò (theo hướng thẳng; bằng bàn tay và bàn chân (3-4m; 4-5m) - Ném xa bằng 1 tay. - Bật (về phía trước; liên tục về phía trước; liên tục vào vòng)	- Trườn về phía trước. - Bước lên, xuống bậc cao 30cm. - Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. - Bật tại chỗ. - Bò theo đường đích dắc
4	- Bật xa (20 - 25cm; 35-40; 40-50cm)	- Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.
5	* 3,4 T: - Bò chui qua cổng. - Trườn theo hướng thẳng. - Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang). *3, 4,5 T: Ném trúng đích bằng 2 tay (đích đứng). - Chạy chậm (60-80m; 100-120m) - Bò đích dắc qua (5 điểm; 7 điểm) - Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m; 1,5m x 0,6m.) - Trèo lên, xuống thang. (5 gióng; 7 gióng) - Ném xa bằng 2 tay. - Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân. - Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40-45.) - Bật tách chân, khép chân qua (5 ô; 7 ô) - Bật qua vật cản (10 - 15 cm; 15 – 20 cm) (6,7) - Nhảy lò cò (6)	` Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. ` Ném trúng đích đứng (cao 1,5m xa 2m).
3	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.	
4	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi....` Gập giấy.	
5	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ nắn.	

3	* 3,4,5T: - Xé, tô - Cài, cởi cúc * 3, 4T:	- Xếp chồng các hình khối khác nhau - Xé dán giấy. - Sử dụng kéo, bút.
4	- Vẽ (ngược ngoặc; hình) * 4,5 T	- Lắp ghép hình
5	- Cắt đường (thẳng; vòng cung) - Xâu, buộc dây	- Lắp ráp. - Đồ theo nét - Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luồn

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

3	- Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc; thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) một số món ăn quen thuộc của địa phương: Cơm nếp, xôi, cá nướng, rau sắn,...).	
4		
5	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.	
3	- Nhận biết một số món ăn quen thuộc.	
4	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	
5	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. Luộc, xào, rán,... tại trường lớp và gia đình trẻ.	
3	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày tại trường, gia đình: Bữa sáng, bữa trưa, bữa tối, bữa phụ và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	
4		
5		
3	* 3-4-5 Tuổi: - Làm quen cách/tập/tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt.	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.
4	- Tập/rèn luyện tạo tác/tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. * 4-5 tuổi:	
5	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định	- Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.
3	- Tập/ luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống	
4		
5		
3	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	
4	Nói với người lớn về sự dị ứng của bản thân với thức ăn, các sản phẩm khác và yêu cầu giúp đỡ để phòng tránh	
5		

3	* 3, 4, 5 tuổi: - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe bản thân (ăn uống đúng giờ, đa dạng các loại thực phẩm; chăm sóc mắt, mũi, răng miệng; lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết;...) Bảo vệ các bộ phận trên cơ thể (bảo vệ đôi mắt, bảo vệ tai, mũi, làn da,...).	- Nhận biết trang phục theo thời tiết.
4		
5	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản 4T, Nguyên nhân và cách phòng tránh 5T) Nói với người lớn khi cơ thể không khỏe. * 4-5 tuổi: ` Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. ` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	
3	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	
4		
5		
3	` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng. (kỹ năng ứng phó phù hợp với trước, trong và sau thiên tai). Nhận biết các tình huống / những nơi nguy hiểm (ao hồ, sông suối, trạm biến áp, công trường xây dựng,...)	
4		
5		
3	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	
4		
5		
4	Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. - Nhận biết khu vực an toàn của trường học.nơi lánh nạn khi có thiên tai. - Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn. - Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt.	
5	Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm. - Nhận biết khu vực an toàn của trường học.nơi lánh nạn khi có thiên tai. - Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn.	

	- Tập luyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng. - Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt. - Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc. - Phòng tránh đuối nước. - Phòng tránh xâm hại.
	Tập luyện kỹ năng. Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức	
1. Khám phá khoa học	
3	* 3,4,5 T: - Chức năng các giác quan và (một số 3T, các 4-5T) bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm nổi bật (3,4,5t)/ đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi (4,5t). - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (gắn gũi 3T) bảo vệ rừng... - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. * 4,5T: - So sánh sự giống nhau và khác nhau (của 2-3 đồ dùng, đồ chơi 4t; của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng 5T). Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo (1-2; 2-3 dấu hiệu). - So sánh sự khác nhau và giống nhau (của 2/một số) con vật, cây, hoa quả. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa (và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người 4T; thứ tự các mùa 5T)
4	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm (Mặt trời, mặt trăng 5T) - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh hiện tượng tự nhiên đặc trưng của địa phương và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. Gọi tên các biểu hiện biến đổi khí hậu thời tiết nóng, lạnh, các loại thiên tai hay xảy ra của địa phương, hậu quả của thiên tai, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. Các nguồn nước ở địa phương (sông, suối, khe...) - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày ` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, một số hiện tượng thời tiết đặc trưng của địa phương theo mùa: Mưa đá, động đất, sấm sét,... Biểu hiện, nguyên nhân cơ bản của biến đổi khí hậu,

		ảnh hưởng cơ bản của biến đổi khí hậu với con người và động thực vật, các loại thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam. Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai, nguyên nhân và một số hậu quả cơ bản của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.
5		- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Ý nghĩa của biến đổi khí hậu, nguyên nhân diễn biến của biến đổi khí hậu, thích ứng và hạn chế biến đổi khí hậu. Đặc trưng dấu hiệu cơ bản của mỗi loại thiên tai. Nguyên nhân, hậu quả của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai. Sự nóng lên của trái đất Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.
3	- Phân loại đồ dùng, đồ chơi (theo một dấu hiệu nổi bật ; 1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu) - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu) - Loại một đối tượng không cùng nhóm.	
4		
5		
3	- Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	
4	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	
5	- Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. . (mưa đá, động đất, lở, lũ lụt,...).	
4	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.	
5		
3	Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm	

4	nhạc, tạo hình.	
5		
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán		
3	* 3, 4,5 T: - Đếm trên đối tượng/đếm trong phạm vi (5; 10) và đếm theo khả năng. * 3,4 T: - Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi	- 1 và nhiều.
4		
5		Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan
4	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5;10)	
5		
3	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. -Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	
4		
5	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	
4	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,...)	
5		
3	- Xếp xen kẽ.	
4	- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
5		- Tạo ra quy tắc sắp xếp.
3	- So sánh 2 đối tượng về kích thước.	
4	- Đo độ dài một vật bằng (một đơn vị đo; Các đơn vị đo khác nhau)	
5		- Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
3	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	
4	- Lắp ghép các hình hình học để tạo	- So sánh sự khác nhau và

	thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật .
5		- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.
3	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	
4	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái). (với một vật nào đó làm chuẩn 5T)	
5		
4	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	
5	- Gọi tên các thứ trong tuần; các mùa trong năm	
	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.	
	- Nhận biết ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	

C) Khám phá xã hội

3	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	
4	- Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân	
5		
3	*3,4,5T: - Tên/họ tên, công việc/nghề nghiệp của bố mẹ; Các thành viên trong gia đình; Địa chỉ gia đình (bản, làng)	
4	*4,5 T: - Một số nhu cầu/Nhu cầu của gia đình. đồ dùng đặc trưng trong gia đình của dân Thái, H'Mông...).	
5		- Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)
3	* 3,4T: ` Tên lớp mẫu giáo/địa chỉ của trường, lớp	
4	*3,4,5T: ` Tên và công việc của cô giáo (4,5T: và các cô bác trong trường) điếm trường ` Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của	

	lớp/Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn/Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường, điểm trường	trường, lớp mầm non;
3	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến, nghề địa phương.	
4	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. Làm ruộng, làm nương, đan lát, nghề truyền thống của địa phương (dệt thổ cẩm, đan lát, gạo nếp.....)	
5		
3	- Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. (lễ hội của dân tộc Thái, dân tộc Mông, bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại bản Nậm Chim 1	
4	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. (lễ hội của dân tộc Thái, dân tộc Mông, niệm các anh hùng liệt sĩ tại bản Nậm Chim 1...)	
5		
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ		
3	Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ	
4	Hiểu và làm theo 2-3 yêu cầu Hiểu và làm theo 2-3 yêu cầu bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ	
5	Hiểu và làm theo 2-3 yêu cầu liên tiếp Hiểu nội dung các câu từ và làm theo 2-3 yêu cầu bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ	
3	Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc	
4	Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm.	
5	Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.	
3	* 3,4 T: Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?" ("Để làm gì?" 4T) * 3,4,5 T: Nghe hiểu nội dung các câu đơn, bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ, câu mở rộng (câu phức 4,5T)	
4		
5		` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?".` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm

		bằng gì?".
3	- Phát âm các tiếng (của tiếng việt; có chứa các âm khó; có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu) Phát âm các tiếng mẹ đẻ của trẻ: Tiếng H'Mông, Thái	
4		
5		
3	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn (câu đơn mở rộng: câu đơn ghép)	
4		
5	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn ghép khác nhau.	
3	Kể lại sự việc (có nhiều tình tiết 4T; theo trình tự 5T Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được nghe bằng tiếng mẹ đẻ.(3t) Kể lại sự việc có nhiều tình tiết đã được nghe bằng tiếng mẹ đẻ.(4t)	
4		
5		
3	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi ,của địa phương - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.Nghe những bài hát dân ca, những câu chuyện của dân tộc, địa phương trẻ. - Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	
4		
5		
3	- Kể lại một vài tình tiết truyện đã được nghe.	
4	Kể lại truyện đã được nghe (Theo trình tự 5T)	
5	Kể chuyện sáng tạo	
3	- Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên	
4	- Đóng kịch	
5		
3	Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	
4		
5		

3	- Sử dụng các từ (biểu thị sự lễ phép; biểu cảm hình tượng 5T)	
4		
5		
3	* 3,4,5T:	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện.
4	- Xem và đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu ` Giữ gìn (Bảo vệ 5T) sách.	
5	* 4-5 T: ` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. ` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.	
3	- Mô tả sự vật, tranh ảnh/ hiện tượng (Có sự giúp đỡ 3T)	
4		
5	- Kể truyện theo đồ vật, theo tranh.	
4	* 3,4,5T: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	
5		
3	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	
4	- Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Nhận dạng một số/các chữ cái.	Nhận dạng một số chữ cái từ 10->13 chữ.
5		Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.
		Nhận dạng các chữ cái
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội		
a. Phát triển tình cảm		
3	Tên, tuổi, giới tính	
4		
5	Sở thích, khả năng của bản thân, Nhận biết về bản thân (tên, tuổi, giới tính, sở thích,...)	
3	` Những điều bé thích , không thích.	
4	Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến, tự tin tự trọng về giá trị bản thân. Tự tin vào bản thân.	

	Tôn trọng sự khác biệt của người khác. Ứng xử khi người khác không giống với mình.
	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.
3	Chủ động và độc lập, chia sẻ, tôn trọng, chờ đến lượt trong một số hoạt động.
4	
5	
3	- Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) . Thể hiện khả năng / sở trường của bản thân.
4	
5	
3	- Bước đầu nhận thức được một số trạng thái cảm xúc của bản thân và của người khác; (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói
4	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói /tranh ảnh.
5	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên/ xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói /tranh ảnh/ âm nhạc. Nhận biết cảm xúc của bản thân và người khác
3	- Bước đầu có khả năng điều khiển được cảm xúc, biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.
4	- Bước đầu biết biểu lộ trạng thái cảm xúc, quản lý cảm xúc ngay một hiệu quả hơn phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình
5	Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của trẻ chi phối mạnh mẽ hành vi với người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau
3	Kính yêu Bác Hồ
4	
5	Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. Có khả năng thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh. Chia vui, chia buồn với người khác. Giúp đỡ, chia sẻ, đồng cảm với người khác. Thể hiện sự quan tâm. Ứng xử khi người khác có lỗi.
3	Kính yêu Bác Hồ
4	
5	

4	Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội, của quê hương, đất nước Bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ, ruộng bậc thang, ...) Quan tâm đến lễ hội của địa phương như: Lễ hội dân tộc Mông ...
5	Kính yêu Bác Hồ Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội, của quê hương, đất nước Bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ, ruộng bậc thang, ...) Quan tâm đến lễ hội của địa phương như: Lễ hội dân tộc Mông ...

b. Phát triển kỹ năng xã hội

3	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ) - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột
4	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải lề đường) đi đường ven đồi, ven núi, ven suối). - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình
5	
3	Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn) .
3	Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, chào hỏi, cảm ơn, lịch sự. Thể hiện sự biết lỗi. Thể hiện sự biết ơn.
4	
5	
3	Chờ đến lượt. Thực hiện quy định nơi công cộng (xếp hàng chờ đến lượt, không làm ồn,...) Chơi vui vẻ, là người bạn tốt.
4	Chờ đến lượt, hợp tác
5	Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận
4	Quan tâm chia sẻ giúp đỡ bạn
5	Quan tâm, đồng cảm, chia sẻ, giúp đỡ bạn (chia sẻ với các bạn,, cảm thông, chia sẻ với mọi người trong hoàn cảnh thiên tai)
3	Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. Yêu quý, bảo vệ, chăm sóc cây xanh, con vật, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên.
4	
5	
3	Giữ gìn vệ sinh môi trường. Hiểu, tôn trọng và chăm sóc môi trường. Vứt rác đúng quy định, phân loại rác. Sử dụng vật liệu tự nhiên / tái chế.
4	
5	
4	Phân biệt hành vi "đúng" - "sai"; "tốt" - "xấu"

5	Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "sai"; "tốt" - "xấu". Nhận thức các vấn đề về môi trường (ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước...)	
4	Tiết kiệm điện, giữ gìn nguồn nước	
5	Giữ gìn vệ sinh môi trường bản làng, trường lớp, Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối, bảo vệ rừng...	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ		
3	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
4	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
5	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
3	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)	
4	- Nghe và nhận ra các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	
5	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển)	- Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. Nghe nhạc dân tộc của dân tộc trẻ (dân ca Thái,...)
3	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
4	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
5	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	
3	- 3-4-5T: Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát - 4-5T: Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát ,Hát các bài hát tiếng mẹ đẻ.	
4		
5		
3	- 4-5T: Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc.	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.
4	- 3-4-5T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp; tiết tấu (4-5T).	

5		Thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.
3	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	
4	- Phối hợp/ lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (5T: phế liệu) để tạo ra các sản phẩm.	
5		
3	- Sử dụng một số kỹ năng/ sử dụng các kỹ năng/ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản/ có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét/ 5T: bố cục	
4		
5		
3	Nhận xét sản phẩm tạo hình; nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, (bố cục 5T)	
4		
5		
3	Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc	
4	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	
5	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).	
3	Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	
4	Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu	
5		
4	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
5		Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
3	Đặt tên cho sản phẩm của mình.	
4		
5		

IV. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

1. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	Trẻ thực hiện đúng, thuần thực các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	2.1. Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: – Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). – Đi kiễng gót liên tục 3m. 2.2. Trẻ có thể kiểm soát được vận động: – Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. – Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài. 2.3 Trẻ có thể phối hợp tay - mắt trong vận động: – Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). – Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm). – Lăn bóng với cô.	2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: – Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. 2.2. Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt đích dắc). 2.3 Trẻ phối hợp tay-mắt trong vận động: – Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). – Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). – Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	2.1. Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: – Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. – Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. – Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây. 2.2. Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần). 2.3 Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: – Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). – Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). – Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.
	2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:	2.4. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:	2.4. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:
	– Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.	– Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây.	– Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. – Ném trúng đích đứng

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	(cao 1,5 m, xa 2m). Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt	3.1. Trẻ thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau.	3.1. Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở, các ngón tay,	3.1. Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay
	3.2. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. - Tự cài, cởi cúc.	3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phecnotuya).

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	1.1. Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	1. 1. Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.	1.1 Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
	1.2. Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	1.2. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	1.3. Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	1.3. Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	1.3. Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khoẻ mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt để béo phì không có lợi cho sức khỏe.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: – Rửa tay, lau mặt, súc miệng. – Tháo tất, cởi quần, áo 2.2. Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	2.1. Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. – Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. 2.2. Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.1. Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. – Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. – Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch. 2.2. Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: - Uống nước đã đun sôi... 3.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. – Biết nói với người lớn khi bị	3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. – Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... – Không uống nước lã. 3.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. – Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....	3.1. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. – Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. – Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. – Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. 3.2. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: – Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy – Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. – Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... – Che miệng khi ho, hắt

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	đau, chảy máu.	– Đi vệ sinh đúng nơi quy định. – Bỏ rác đúng nơi qui định.	hơi. – Đi vệ sinh đúng nơi quy định. – Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	4.1. Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở. 4.2. Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở. 4.3. Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: – Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... – Không tự lấy thuốc uống. – Không leo trèo bàn ghế, lan can. – Không nghịch các vật sắc nhọn. – Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	4.1. Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch 4.2. Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. 4.3. Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: – Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... – Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. – Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. 4.4. Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:	4.1. Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. 4.2. Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần. 4.3. Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: – Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... – Biết không tự ý uống thuốc. – Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. 4.4. Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		– Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. – Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	– Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... – Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. – Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ 4.5. Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: – Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. – Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. – Không leo trèo cây, ban công, tường rào... 4.6. Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1. Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	1.1. Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao	1.1. Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	1.2. Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. 1.3. Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. 1.4. Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. 1.5. Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. 1.6. Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?.... 1.2. Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. 1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. 1.4. Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. 1.5. Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. 1.6. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	1.2. Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng <i>khám phá sự vật hiện tượng xung quanh</i>. 1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. 1.4. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. 1.5. Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. 1.6. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. Trẻ có khả năng loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng cùng loại.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	2.1. Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”	2.1. Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.
		2.2. Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	2.2. Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	3.1. Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3.1. Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	3.1. Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... - Trẻ biết thực hiện công việc theo cách riêng của mình - Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	1.1. Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	1.1. Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...
	1.2. Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4. Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng	1.2. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4. Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5,	1.1. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. 1.4. Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	trong phạm vi 5. 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	đếm và nói kết quả. 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. 1.6. Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. 1.6. Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo qui tắc	Trẻ có thể nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	2.1. Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. 2.2. Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3. Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp
3. So sánh hai đối tượng	Trẻ có thể so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1. Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...) 4.2. Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. 5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. 5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			5.3. Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày. 5.4. Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ.

c) Khám phá xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2. Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	1.1. Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2. Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.1. Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2. Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.
	1.3. Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình 1.4. Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	1.3. Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện. 1.4. Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6. Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.3. Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện. 1.4. Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6. Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
	2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền	Trẻ có thể kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi,	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò
			Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
thống ở địa phương	xem tranh.	chuyện.	xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3.1. Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh. 3.2. Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	3.1. Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. 3.2. Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	3.1. Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”. 3.2. Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. 1.2. Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả... 1.3. Trẻ có thể lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	1.1. Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ... 1.3. Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	1.1. Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...). 1.3. Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	2.1. Trẻ nói rõ các tiếng. 2.2. Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	2.1. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được. 2.2. Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,...	2.1. Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. 2.2. Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. - Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	2.3. Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép. 2.4. Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,.. 2.5. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... 2.6. Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. 2.7. Trẻ có khả năng bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. 2.8. Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp. 2.9. Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	2.3. Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. 2.4. Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự. 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... 2.6. Trẻ có thể kể lại chuyện có mở đầu, kết thúc. 2.7. Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. 2.8. Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. 2.9. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với	<i>và kinh nghiệm của bản thân.</i> <i>- Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động</i> <i>- Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi</i> 2.3. Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,.. <i>- Khởi xướng cuộc trò chuyện.</i> 2.4. Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật. 2.5. Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ. 2.6. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao... 2.7. Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định. 2.8. Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. 2.9. Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện. 3.1. Trẻ biết sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống. <i>- Không nói tục, chửi bậy.</i> 3.2. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	cảnh.
3. Làm quen với việc đọc – viết	3.1. Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. 3.2. Trẻ có thể nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. 3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	3.1. Trẻ biết chọn sách để xem. 3.2. Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). 3.3. Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. 3.4. Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,.. 3.5. Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	3.3. Chọn sách để “đọc” và xem. 3.4. Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. 3.5. Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách. 3.6. Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. 3.7. Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... 3.8. Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. 3.9. Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.

4. Giáo dục phát triển tình cảm kĩ năng xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	1.1. Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. - <i>Nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân</i>
	1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. - <i>Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân</i>

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		1.3. Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	1.3. Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). - <i>Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình</i> 1.4. Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. 1.5. Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. - <i>Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn</i> 1.6. Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. 2.2. Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	2.1. Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.1. Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. 3.2. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. 3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	3.1. Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. 3.2. Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. 3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	3.1. Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. 3.2. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. 3.3. Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. 3.4. Trẻ có thể nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân. 3.5. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	3.4. Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	3.4. Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 3.5. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	3.6. Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 3.7. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. 4.2. Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói. 4.4. Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. 4.4. Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. 4.5. Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).	4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. 4.4. Trẻ biết chờ đến lượt. 4.5. Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. 4.6. Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
5. Quan tâm đến môi trường	5.1. Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. 5.2. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	5.1. Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. 5.3. Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.	5.3. Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		5.4. Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). 5.4. Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. 5.5. Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.	1.1. Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. <i>- Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc</i>
	1.2. Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. 1.3. Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	1.2 Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. 1.3. Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	1.2. Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. 1.3. Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.	2.1. Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	2.1. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	2.1. Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	2.2. Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). 2.3. Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. 2.4. Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. 2.5. Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. 2.6. Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. 2.7. Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. 2.8. Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình.	2.2. Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). 2.3. Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. 2.4. Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. 2.5. Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. 2.6. Trẻ biết làm lồm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. 2.7. Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. 2.8. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	2.2. Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). 2.3. Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. 2.4. Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.5. Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.6. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. 2.7. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.8. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	3.1. Trẻ có thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. 3.2. Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình	3.1. Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. 3.2. Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. 3.3. Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	3.1. Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. 3.2. Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	theo ý thích. 3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

I. Các hoạt động giáo dục.

1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nề nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

II. Hình thức tổ chức

1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 1/6), Ngày ra trường...).

2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

III. Phương pháp giáo dục

1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm,

nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: Sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa (*quan sát, làm mẫu, minh họa*)

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

I - ĐÁNH GIÁ TRẺ HÀNG NGÀY

1. Mục đích đánh giá

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hàng ngày.

2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Sử dụng tình huống.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

II - ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN

1. Mục đích đánh giá

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ.

3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.
- Trò chuyện với trẻ.
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.
- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.”

C. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Đối với BGH

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục Nhà trường năm học 2025-2026, Chỉ đạo giáo viên các lớp xây dựng Kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026 hợp với tình hình thực tế của các lớp, tình hình của địa phương.

2. Đối với giáo viên các lớp

Căn cứ vào Kế hoạch giáo dục Nhà trường năm học 2025-2026 xây dựng kế hoạch giáo dục trẻ (năm học, tháng/chủ đề, tuần, ngày) phù hợp với tình hình của nhóm lớp và khả năng của cá nhân trẻ trong lớp.

Nà Hỳ, ngày 01 tháng 9 năm 2025

T/M HỘI ĐỒNG TRƯỞNG

CHỦ TỊCH



Tạ Thị Sáu